

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CPĐT & PT GIÁO DỤC
PHƯƠNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

Số: 42A /HC
"Giải trình biến động về kết quả
Lợi nhuận quý 1/2010"

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2010

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ :

- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/5/2006.
- Công văn số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 1/2010, quý 1/2009 của Công ty CPĐT và PT Giáo dục Phương Nam.

Công ty CPĐT và PT Giáo dục Phương Nam giải trình biến động doanh thu và lợi nhuận quý 1/2010 so với quý 1/2009 như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ I/2010	QUÝ I/2009	Tỷ lệ thay đổi (%)
-Doanh thu bán hàng	20.409.630.522	8.510.967.924	140
-Tổng lợi nhuận trước thuế	-2.000.117.823	163.652.457	-1122
-Lợi nhuận sau thuế TNDN	-2.000.117.823	413.771.311	-383

Doanh thu bán hàng quý 1/2010 cao hơn so với cùng kỳ năm ngoái nhưng lợi nhuận sau thuế giảm 383% là do:

- Chi phí quản lý là 1,761 tỷ đồng tăng 794 triệu đồng và chi phí tài chính (chủ yếu là chi phí lãi vay) tăng 611 triệu đồng.
- Biến động giá giấy tăng nên chi phí giá vốn quý 1/2010 tăng theo.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận :

- Như trên.
- Lưu : HC



Xã Thiệu Hoàng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến cuối tháng 3 năm 2010

Trang : 1

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174 474 009 686	159 671 131 681
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			3 413 442 317	7 382 483 922
1. Tiền		V01	3 413 442 317	7 382 483 922
2. Các khoản tương đương tiền			0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			0	0
1. Đầu tư ngắn hạn		V02	0	0
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			25 094 792 571	24 191 460 326
1. Phải thu của khách hàng			20 919 458 636	23 094 578 913
2. Trả trước cho người bán			2 660 583 010	958 598 038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD			0	0
5. Các khoản phải thu khác		V03	1 514 750 925	138 283 375
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi			0	0
IV. Hàng tồn kho			138 527 526 159	121 539 526 027
1. Hàng tồn kho		V04	138 527 526 159	121 539 526 027
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác			7 438 248 639	6 557 661 406
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			6 521 384 882	5 634 170 853
2. Thuế GTGT được khấu trừ			692 803 583	797 304 491
3. Thuế và các khoản khác phải thu		V05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác			224 060 174	126 186 062
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33 213 799 697	33 380 267 202
I. Các khoản thu dài hạn			0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ		V06	0	0
4. Các khoản phải thu dài hạn khác		V07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			0	0
II. Tài sản cố định			816 148 305	982 615 810
1. Tài sản cố định hữu hình		V08	816 148 305	982 615 810
- Nguyên giá			2 412 191 502	2 412 191 502
- Giá trị hao mòn lũy kế			-1 596 043 197	-1 429 575 692
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính		V09	0	0
- Nguyên giá			0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế			0	0
3. Tài sản cố định vô hình		V10	0	0

- Nguyên giá			0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế			0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V11	0	0
III. Bất động sản đầu tư			0	0
1. Nguyên giá			0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế			0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			31 645 600 000	31 645 600 000
1. Đầu tư vào công ty con			0	0
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh			30 143 600 000	30 143 600 000
3. Đầu tư dài hạn khác		V13	1 617 000 000	1 617 000 000
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn			- 115 000 000	- 115 000 000
V. Tài sản dài hạn khác			752 051 392	752 051 392
1. Chi phí trả trước dài hạn		V14	752 051 392	752 051 392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		V21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác			0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		207 687 809 383	193 051 398 883
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		123 575 328 635	100 538 800 312
I. Nợ ngắn hạn			123 508 858 656	100 489 382 965
1. Vay và nợ ngắn hạn		V15	36 745 000 000	29 999 800 000
2. Phải trả cho người bán			78 582 222 021	60 073 967 179
3. Người mua trả tiền trước			3 350 729 051	2 770 970 453
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		V16	3 707 722 397	3 876 119 921
5. Phải trả người lao động			0	15 086 300
6. Chi phí phải trả		V17	0	0
7. Phải trả nội bộ			0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD			0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		V18	293 043 515	119 642 915
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi			830 141 672	3 633 796 197
II. Nợ dài hạn			66 469 979	49 417 347
1. Phải trả dài hạn người bán			0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		V19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác			0	0
4. Vay và nợ dài hạn		V20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		V21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			66 469 979	49 417 347
7. Dự phòng phải trả dài hạn			0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện			0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84 112 480 748	92 512 598 571
I. Vốn chủ sở hữu			84 112 480 748	92 512 598 571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			80 000 000 000	80 000 000 000

2. Thặng dư vốn cổ phần			0	0
3. Vốn khác của CSH			0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ			0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái			0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển			3 481 193 632	3 481 193 632
8. Quỹ dự phòng tài chính			2 391 102 218	2 391 102 218
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			-1 759 815 102	6 640 302 721
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác			0	0
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi			0	0
2. Nguồn kinh phí		V22	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		207 687 809 383	193 051 398 883

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận dữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Lan Anh
Phạm Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Phương Mai
Lê Phương Mai

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



XÃ THIỆU HOÀNG

Đơn vị báo cáo: CTCP ĐT VÀ PT GD PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: TP.HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	20 609 405 752	8 741 466 135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		199 775 230	230 498 211
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20 409 630 522	8 510 967 924
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	19 275 849 280	6 427 291 290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1 133 781 242	2 083 676 634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	67 961 398	43 444 392
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	878 288 659	267 180 010
Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		625 155 354	794 573 599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 761 208 348	967 102 114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-2 062 909 721	98 265 303
11. Thu nhập khác	31		62 791 898	65 387 154
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		62 791 898	65 387 154
14. Tổng lợi nhuận trước thuế(50=30+40)	50		-2 000 117 823	163 652 457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		- 250 118 854
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		-2 000 117 823	413 771 311
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Phạm Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Pô Phương Mai

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



XÃ THIỆU HOÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Tháng 3 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDC và doanh thu khác	01		12 127 164 042	16 460 244 235
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11 589 636 822)	(39 105 819 764)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1 319 136 386)	(1 223 684 800)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(679 074 591)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		708 820 968	487 975 014
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(10 709 414 805)	(5 721 395 284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10 782 203 003)	(29 781 755 190)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67 961 398	43 444 392
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		67 961 398	43 444 392
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14 745 200 000	30 000 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8 000 000 000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6 745 200 000	30 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3 969 041 605)	261 689 202
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7 382 483 922	7 610 010 129
Anhr hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		VII.34		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Lan Anh
Phạm Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Le Phuong Mai
Le Phuong Mai

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

XÃ THIỆU HOÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2010

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ-UB ngày 23/03/2007 của Nhà xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, và lần thay đổi gần nhất vào ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm;
- Thiết kế đồ họa, dịch thuật;
- Sản xuất mua bán: Thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ in ấn: đóng bì, gáy sách, mạ nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách;
- Thiết kế tạo mẫu;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, biên tập sách, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán), tư vấn du học;
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Áp dụng với các doanh nghiệp bình thường

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Áp dụng đối với các doanh nghiệp có để lại số dư chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải thu dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải trả dài hạn làm kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ nên Công ty chỉ phân bổ chênh lệch tỷ giá tương ứng với số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm tới vào chi phí. Số chênh lệch tỷ giá còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho 5 năm tiếp theo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng. Công ty thực hiện khấu hao nhanh, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thiết bị dụng cụ quản lý	1.5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT:
 - + Sách giáo khoa, sách tham khảo: thuộc đối tượng không chịu thuế
 - + Lịch: áp dụng thuế suất 10%
 - + Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và tương đương tiền	(Đơn vị tính: VND)	
	31/03/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	594,448,098	688,796,660
- Tiền gửi Ngân hàng	2,818,994,219	6,693,687,262
- Tương đương tiền		
Cộng	3,413,442,317	7,382,483,922

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2010	01/01/2010
- Phải thu về thuế thu nhập cá nhân của CBCNV		58,691,675
- Phải thu về lương của CBCNV	1,503,478,149	
- Phải thu BHXH	4,672,776	29,591,700
- Phải thu khác	6,600,000	50,000,000
Cộng	1,514,750,925	138,283,375

7. Hàng tồn kho

	31/03/2010	01/01/2010
- Nguyên liệu, vật liệu	69,221,775,873	82,912,208,422
- Chi phí SX, KD dở dang	18,517,763,931	13,988,094,135
- Thành phẩm	50,787,986,355	24,639,223,470
Cộng	138,527,526,159	121,539,526,027

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ	6,512,104,882	5,634,170,853
- Chi phí chờ phân bổ cho số ấn phẩm chưa phát hành	9,280,000	-
Cộng	6,521,384,882	5,634,170,853

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2010	01/01/2010
- Tạm ứng	224,060,174	126,186,062
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	224,060,174	126,186,062

**10. Tài sản cố định
hữu hình**

	P.tiện vậ n tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1,793,514,696	618,676,806	2,412,191,502
Mua sắm trong năm	-		
Tăng khác	-		
T/lý, nhượng bán	-		
Giảm trong năm	-		
Số cuối năm	1,793,514,696	618,676,806	2,412,191,502
Khấu hao			
Số đầu năm	883,344,413	546,231,279	1,429,575,692
Khấu hao trong năm	149,459,557	17,007,948	166,467,505
T/lý, nhượng bán			-
Giảm trong năm			-
Số cuối năm	1,032,803,970	563,239,227	1,596,043,197
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	910,170,283	72,445,528	982,615,811
Số cuối năm	760,710,726	55,437,579	816,148,305

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2010 là: 462.879.489 đồng

**11. Đầu tư vào công
ty liên kết**

	31/03/2010	01/01/2010
Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty CP thiết bị Giáo dục II (Tỷ lệ 37% vốn điều lệ)	3,014,300,000	3,014,300,000
Cộng	3,014,300,000	3,014,300,000

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2010	01/01/2010
Đầu tư cổ phiếu		
- Công ty CP Siêu thị Tân An	1,197,000,000	1,197,000,000
- Công ty CP DV XBGD Gia Định	420,000,000	420,000,000
Cộng	1,617,000,000	1,617,000,000

13. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/03/2010	01/01/2010
Dự phòng tổn thất đầu tư do Cty CP Siêu thị Tân AN lỗ	115,000,000	115,000,000
Cộng	115,000,000	115,000,000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2010	01/01/2010
- Chi phí bản quyền truyện tranh	535,781,392	535,781,392
- Chi phí tổ chức SGK theo hướng đổi mới	209,950,000	209,950,000
- Chi phí tổ chức bản thảo	6,320,000	6,320,000
Cộng	752,051,392	752,051,392

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	36,745,000,000	29,999,800,000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	17,000,000,000	10,999,800,000
- Công ty CP ĐT tài chính Giáo dục	7,000,000,000	15,000,000,000
- Công ty CP Học Liệu	5,500,000,000	4,000,000,000
- Ngân hàng Vietcombank	7,245,000,000	

Nợ dài hạn đến hạn
trả

Cộng

-	-
<u>36,745,000,000</u>	<u>29,999,800,000</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2010	01/01/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,678,754,082	3,678,754,082
- Thuế thu nhập cá nhân	28,968,315	196,744,135
- Các loại thuế khác	-	621,704
Cộng	<u>3,707,722,397</u>	<u>3,876,119,921</u>

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2010	01/01/2010
- Kinh phí công đoàn	119,642,915	119,642,915
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,280,000	-
- Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	150,120,600	-
Cộng	<u>293,043,515</u>	<u>119,642,915</u>

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2010	80,000,000,000	3,481,193,632	2,391,102,218	1,153,971,218	6,640,302,721
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	642,958,000	8,400,117,823
Số dư tại 31/03/2010	80,000,000,000	3,481,193,632	2,391,102,218	511,013,218	(1,759,815,102)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà xuất bản Giáo dục	32,000,000,000	32,000,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,000,000,000	48,000,000,000
Cộng	80,000,000,000	80,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

Đại hội đồng thường niên năm 2010 ngày 09/04/2010 đã quyết định chia cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 17%

e. Cổ tức

	31/03/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,000,000	8,000,000
- <i>Cổ phiếu thường</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
- <i>Cổ phiếu thường</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2010	01/01/2010
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6,640,302,721	1,399,511,582
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,000,117,823)	17,127,597,815
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	6,400,000,000	11,886,806,676
Phân phối các quỹ	-	3,110,197,784
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	-	777,549,446
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	777,549,446
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1,555,098,892
Thuế TNDN được giảm tăng Quỹ đầu tư phát triển	-	1,576,608,892
Chi trả cổ tức	<u>6,400,000,000</u>	<u>7,200,000,000</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(1,759,815,102)</u>	<u>6,640,302,721</u>

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2010	01/01/2010
Tổng doanh thu	20,609,405,752	185,762,833,660
- Doanh thu bán hàng	20,609,405,752	185,762,833,660
Các khoản giảm trừ doanh thu	199,775,230	1,883,575,499
- Hàng bán bị trả lại	<u>199,775,230</u>	<u>1,883,575,499</u>
Doanh thu thuần về bán hàng hoá dịch vụ	<u>20,409,630,522</u>	<u>183,879,258,161</u>

20. Giá vốn hàng bán

	31/03/2010	01/01/2010
Giá vốn hàng hoá	<u>19,275,849,280</u>	<u>145,643,637,143</u>
Cộng	<u>19,275,849,280</u>	<u>145,643,637,143</u>

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2010	01/01/2010
Lãi tiền gửi, cho vay	<u>67,961,398</u>	<u>341,807,277</u>
Cộng	<u>67,961,398</u>	<u>341,807,277</u>

22. Chi phí hoạt động tài chính

	31/03/2010	01/01/2010
Lãi tiền vay	876,791,266	2,617,966,414
Chiết khấu thanh toán nhanh	21,052,593	2,230,357,186
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	115,000,000
Cộng	897,843,859	4,963,323,600

23. Thu nhập khác

	31/03/2010	01/01/2010
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản		-
Thu từ nhập vật tư thừa từ cắt rọc		320,718,156
Thu tài trợ làm từ điển, huấn luyện giáo viên, thi Olympic	62,791,898	79,863,636
Thu khác		7,500,000
Cộng	62,791,898	408,081,792

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	31/03/2010	01/01/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,000,117,823)	20,806,351,897
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	215,100,000
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>	-	215,100,000
<i>Điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(2,000,117,823)	21,021,451,897
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	-	5,255,362,974
Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT-BTC	-	1,576,608,892
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3,678,754,082
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2,000,117,823)	17,127,597,815

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

25. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	31/03/2010	01/01/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,000,117,823)	17,127,597,815
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(2,000,117,823)	17,127,597,815
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>8,000,000</u>	<u>8,000,000</u>
Lợi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(250)</u>	<u>2,141</u>

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan

Nhà Xuất bản Giáo dục VN
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng
Nhà Xuất bản Giáo dục tại HCM
Chi nhánh Nhà Xuất bản Giáo dục tại Cần
thơ
Công ty CP sách Giáo dục tại HN
Công ty CP sách Giáo dục tại ĐN
Công ty CP sách Giáo dục tại HCM
Công ty CP Học Liệu
Công ty CP Học liệu GD HN
Công ty CP sách TBTH Tp. HCM
Công ty CP sách TBGD Bình Dương
Công ty CP sách TBGD Bình Thuận
Công ty CP sách TBGD Bình Định
Công ty CP ĐT và PTGD tại HN
Công ty CP ĐT và PTGD tại ĐN
Công ty CP Mĩ thuật Sao Mai
Công ty CP CNTT Trí Đức
Công ty CP Mĩ thuật Truyền thông
Công ty CP CP DVXB GD Gia Định
Công ty CP thiết bị Giáo dục 2
Công ty CP in SGK tại Tp. HCM
Công ty CP Đầu tư tài chính Giáo dục

Mỗi quan hệ

[illegible]

b. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND	Phải trả VND
Cơ quan công ti mẹ NXBGD	Phải trả người bán		8,711,892,494
NXBGD tại Hà Nội	Phải trả người bán		3,125,653,615
NXBGD tại Tp. Đà Nẵng	Phải trả người bán		2,486,172,765
NXBGD tại Tp. Hồ Chí Minh	Phải trả người bán		1,290,971,462
Công ty Bản đồ-Tranh ảnh Giáo khoa	Phải trả người bán		2,720,000
Công ti cổ phần in SGK Tp. HCM	Phải trả người bán		360,610,028
Cty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	Phải thu khách hàng	356,498,417	
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Phải thu khách hàng	13,176,000	
Cty CP sách Giáo dục tại TP.HCM (HEBCO)	Phải thu khách hàng	785,730,235	-
Công ty CP Sách Đại Học - DN	Phải trả người bán		4,018,500
Cty Cổ phần Học Liệu	Phải thu khách hàng	877,061,100	-
Cty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Phải thu khách hàng	316,074,960	
Cty CP Sách - Thiết bị GD Bình Dơng	Phải thu khách hàng	402,599,854	
Cty CP Sách - TBTH Tp. Hồ Chí Minh	Phải thu khách hàng	1,575,566,098	-
Cy CP ĐT&PTGD Đà Nẵng	Phải trả người bán		354,954,415
Cy CP ĐT&PTGD Hà Nội	Phải trả người bán		1,890,059,242
Cty CP sách dân tộc	Phải trả người bán		24,852,820
CN NXBGD Tại TP Cần Thơ	Phải trả người bán		1,854,280,226
Cty ĐT và PT Công nghệ Văn Lang			-
Cty CP ĐT tài chính Giáo dục	Phải trả người bán		103,125,000
Công Ty Cổ Phần Mỹ Thuật Sao Mai	Phải thu khách hàng	335,414,389	25,800,000
Tạp chí toán tuổi thơ	Phải trả người bán		(1,597,000)
Cty CP Học liệu Giáo dục HN	Phải thu khách hàng	29,972,400	
CTY Cp Công Nghệ Thông Tin Trí Đức	Phải thu khách hàng	300,737,184	
CTY CP DVụ XBản GDục Gia Định	Phải trả người bán		739,215,532
Công ty CP Mĩ thuật Truyền thông	Phải thu khách hàng	200,114,000	

CTY CP Thiết Bị Dục 2	Phải trả người bán	71,309,782
CTY CP Sách - TBTH Bình Định	Phải thu khách hàng	61,084,200
Tạp Chí Thế giới Mới	Phải trả người bán	3,750,000
Công ty CP Thiết kế và Phát hành Sách Giáo dục	Phải trả người bán	2,112,500
CTY CP in PHS & TBTH Quảng Nam	Phải trả người bán	147,054,428
CTY CP in & DV Đà Nẵng	Phải trả người bán	71,652,052

Người lập biểu

Lam
Phạm Lan Anh

Kế toán trưởng

Le Mai
Lê Phương Mai

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2010

Giám đốc



XÀ THIỆU HOÀNG